

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ I NĂM 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ**

## **MỤC LỤC**

|                                                                     | <b>Trang</b> |
|---------------------------------------------------------------------|--------------|
| 1. Mục lục                                                          | 1            |
| 2. Báo cáo của Ban Giám đốc                                         | 2 - 4        |
| 3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                                | 5 - 6        |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ                | 7            |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                          | 8            |
| 6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ                   | 9 – 32       |
| 7. Phụ lục 01 – Thuyết minh tài sản cố định hữu hình                | 33           |
| 8. Giải trình biến động kết quả kinh doanh so với cùng kỳ năm trước | 34           |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng cho kỳ tài chính quý 1 năm 2016.

**Khái quát về Công ty**

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3203001615, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp bổ sung 17 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do thay đổi vốn điều lệ và ngành nghề kinh doanh.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Thôn An Sơn, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : 0511 379 1290
- Fax : 0511 379 1290

**Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:**

- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng hệ thống cáp treo và máng trượt. Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng. Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách du lịch. Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách;
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản và cho thuê nhà làm văn phòng;
- Cho thuê quảng cáo trên pano, trụ tháp và cabin cáp treo thuộc công ty quản lý; dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- San lấp mặt bằng, dịch vụ nổ mìn;
- Bán sách báo, tạp chí và ấn phẩm định kỳ;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ xông hơi, massage và các dịch vụ tăng cường khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Điều hành tour du lịch;
- Kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí và chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí. Dịch vụ vui chơi giải trí;
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy điện thủy lợi, công trình điện đến 110KV và hạ tầng cơ sở kỹ thuật. Xây dựng công trình thoát nước và xử lý nước thải;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Tổ chức biểu diễn nghệ thuật;
- Khai thác, mua bán và chế biến các loại khoáng./.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### Hội đồng quản trị

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm                      |
|----------------------|------------|------------------------------------|
| Ông Đặng Minh Trường | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2014  |
| Ông Mạnh Xuân Thuận  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2013 |
| Bà Đỗ Thị Tuyết Hạnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Việt Sơn  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2015  |
| Ông Phan Trung Hiếu  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2015  |

#### Ban kiểm soát

| Họ và tên           | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm                      |
|---------------------|------------|------------------------------------|
| Ông Phùng Thế Tính  | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2015  |
| Ông Tôn Thất Hùng   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2015  |
| Trần Thị Thùy Dương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07 tháng 11 năm 2015 |

#### Ban Giám đốc

| Họ và tên            | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|----------------------|--------------|---------------------------------------|
| Bà Đỗ Thị Tuyết Hạnh | Giám đốc     | Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Anh Vũ    | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2012     |
| Ông Phạm Văn Hoàng   | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2013     |
| Ông Nguyễn Lâm An    | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2014    |

### Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Đỗ Thị Tuyết Hạnh (tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2015).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ**  
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

---

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính quý 1 năm 2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc,



**Đỗ Thị Tuyết Hạnh**

Ngày 18 tháng 04 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

| Chỉ tiêu                                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2016               | 01/01/2016               |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                              |            |             | VNĐ                      | VNĐ                      |
| 1                                                            | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN<br/>(100=110+120+130+140+150)</b>    | <b>100</b> |             | <b>986.544.545.349</b>   | <b>991.209.593.982</b>   |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền                        | 110        | V.1         | 63.499.807.845           | 10.292.611.714           |
| 1. Tiền                                                      | 111        |             | 63.499.807.845           | 10.292.611.714           |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                             | 130        |             | 828.595.798.430          | 841.034.422.446          |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                          | 131        | V.3         | 27.741.911.327           | 19.438.749.705           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                          | 132        | V.4         | 514.292.838.544          | 316.948.397.787          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                  | 133        |             | 7.950.669.271            | 4.157.104.830            |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                              | 135        | V.5         | -                        | 242.290.000.000          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                    | 136        | V.6         | 278.567.153.336          | 258.197.859.689          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                   | 139        | V.7         | 43.225.952               | 2.310.435                |
| IV. Hàng tồn kho                                             | 140        | V.8         | 53.655.230.029           | 89.346.624.238           |
| 1. Hàng tồn kho                                              | 141        |             | 53.655.230.029           | 89.346.624.238           |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                                     | 150        |             | 40.793.709.045           | 50.535.935.584           |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                | 151        | V.9         | 14.656.815.409           | 20.268.459.252           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                   | 152        |             | 25.443.160.188           | 30.243.148.685           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                  | 153        |             | 693.733.448              | 24.327.647               |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN<br/>(200=210+220+230+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>4.488.854.067.318</b> | <b>4.544.856.506.523</b> |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                                | 210        |             | 1.755.349.875.901        | 2.075.301.612.477        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                        | 213        |             | 836.329.236.402          | 830.031.479.144          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                     | 216        | V.6         | 919.020.639.499          | 1.245.270.133.333        |
| II. Tài sản cố định                                          | 220        |             | 2.183.246.238.911        | 2.249.752.143.631        |
| 1. TSCĐ hữu hình                                             | 221        | PL.01       | 1.946.207.751.718        | 2.012.555.385.078        |
| - Nguyên giá                                                 | 222        |             | 2.600.998.199.685        | 2.599.927.273.034        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                 | 223        |             | (654.790.447.967)        | (587.371.887.956)        |
| 3. TSCĐ vô hình                                              | 227        | V.11        | 237.038.487.193          | 237.196.758.553          |
| - Nguyên giá                                                 | 228        |             | 239.211.546.877          | 239.211.546.877          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                 | 229        |             | (2.173.059.684)          | (2.014.788.324)          |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                                  | 240        |             | 202.560.145.515          | 181.708.047.048          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                           | 242        | V.12        | 202.560.145.515          | 181.708.047.048          |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn                                  | 250        | V.2         | 340.270.000.000          | 29.020.000.000           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                   | 252        |             | 311.250.000.000          | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 253        |             | 29.020.000.000           | 29.020.000.000           |
| VI. Tài sản dài hạn khác                                     | 260        |             | 7.427.806.991            | 9.074.703.367            |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                 | 261        | V.9         | 7.427.806.991            | 9.074.703.367            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                            | 262        |             | -                        | 38.179.919.473           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                       | <b>270</b> |             | <b>5.475.398.612.667</b> | <b>5.536.066.100.505</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2016               | 01/01/2016               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                |            |             | VND                      | VND                      |
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | 3.038.105.333.170        | 3.133.436.328.388        |
| I. Nợ ngắn hạn                                 | 310        |             | 650.667.261.464          | 770.592.346.130          |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.13        | 181.260.581.761          | 224.140.977.253          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.14        | 3.287.598.050            | 4.009.488.096            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.15        | 45.777.526               | 3.968.423.432            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 9.724.102.790            | 11.708.297.271           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.16        | 47.741.695.723           | 20.646.467.961           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             | 11.772.268.235           | 4.207.010.125            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.17        | 5.515.247.662            | 27.275.365.479           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V.18        | 391.319.989.717          | 474.636.316.513          |
| II. Nợ dài hạn                                 | 330        |             | 2.387.438.071.706        | 2.362.843.982.258        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V.17        | -                        | 17.900.000.000           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.18        | 2.351.792.274.357        | 2.306.764.062.785        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | V.19        | 35.645.797.349           | 38.179.919.473           |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>2.437.293.279.497</b> | <b>2.402.629.772.117</b> |
| I. Vốn chủ sở hữu                              | 410        | V.20        | 2.437.293.279.497        | 2.402.629.772.117        |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 2.164.000.000.000        | 2.164.000.000.000        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 273.293.279.497          | 238.629.772.117          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A       |             | 238.217.738.528          | 87.053.234.229           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421B       |             | 35.075.540.969           | 151.576.537.888          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>        | <b>440</b> |             | <b>5.475.398.612.667</b> | <b>5.536.066.100.505</b> |

0

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Ngô Hồng Tiến



Nguyễn Lâm An



Đỗ Thị Tuyết Hạnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1 Năm 2016

ĐVT: VND

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý I           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                                     |       |             | Năm 2016        | Năm 2015        | Năm 2016                           | Năm 2015        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.1        | 249.202.560.285 | 120.806.909.825 | 249.202.560.285                    | 120.806.909.825 |
| 2. Các khoản giảm trừ                                               | 02    |             | -               | -               | -                                  | -               |
| + Chiết khấu thương mại                                             | 03    |             | -               | -               | -                                  | -               |
| + Giảm giá                                                          | 04    |             | -               | -               | -                                  | -               |
| + Hàng bán bị trả lại                                               | 06    |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)                      | 10    |             | 249.202.560.285 | 120.806.909.825 | 249.202.560.285                    | 120.806.909.825 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VI.2        | 135.899.034.382 | 74.534.321.352  | 135.899.034.382                    | 74.534.321.352  |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)                         | 20    |             | 113.303.525.903 | 46.272.588.473  | 113.303.525.903                    | 46.272.588.473  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.3        | 5.306.043.551   | 20.102.527.595  | 5.306.043.551                      | 20.102.527.595  |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VI.4        | 61.361.730.497  | 42.056.250.571  | 61.361.730.497                     | 42.056.250.571  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         | 23    |             | 60.605.156.877  | 40.956.192.211  | 60.605.156.877                     | 40.956.192.211  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | VI.5        | 13.534.388.595  | 6.838.140.639   | 13.534.388.595                     | 6.838.140.639   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | VI.6        | 7.534.909.629   | 5.484.266.157   | 7.534.909.629                      | 5.484.266.157   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30    |             | 36.178.540.733  | 11.996.458.701  | 36.178.540.733                     | 11.996.458.701  |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    | VI.7        | 421.658.352     | 1.564.091.933   | 421.658.352                        | 1.564.091.933   |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    | VI.8        | 4.058.780.240   | 727.093.169     | 4.058.780.240                      | 727.093.169     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | (3.637.121.888) | 836.998.764     | (3.637.121.888)                    | 836.998.764     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 32.541.418.845  | 12.833.457.465  | 32.541.418.845                     | 12.833.457.465  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | (2.534.122.124) | 2.118.770.199   | (2.534.122.124)                    | 2.118.770.199   |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả                               | 52A   |             | (2.534.122.124) | 2.118.770.199   | (2.534.122.124)                    | 2.118.770.199   |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải thu                               | 52B   |             | -               | -               | -                                  | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 35.075.540.969  | 10.714.687.266  | 35.075.540.969                     | 10.714.687.266  |

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Ngô Hồng Tiến

Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm An



Giám đốc



Đỗ Thị Tuyết Hạnh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1 - năm 2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chi tiêu                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                             |       |             |                                       |                                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |             | 32.541.418.845                        | 12.833.457.465                          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       |             |                                       |                                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                                        | 02    |             | 67.468.842.639                        | 41.179.275.435                          |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             | -                                     | -                                       |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04    |             | (1.255.140)                           | -                                       |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                               | 05    |             | (14.353.087)                          | (25.978.657)                            |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    |             | 60.605.156.877                        | 40.956.192.211                          |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |             | -                                     | -                                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 160.599.810.134                       | 94.942.946.454                          |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu                                                             | 09    |             | (142.874.281.738)                     | (25.491.528.226)                        |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho                                                                   | 10    |             | (35.691.394.209)                      | (6.681.022.177)                         |
| - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)             | 11    |             | (45.675.709.792)                      | 297.511.874.309                         |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước                                                              | 12    |             | 7.258.540.219                         | (4.189.135.018)                         |
| - Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh                                                         | 13    |             | -                                     | -                                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    |             | (61.059.349.823)                      | (8.451.379)                             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |             | (4.378.231.371)                       | (518.267.896)                           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    |             | 465.917.000                           | 36.800.000                              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    |             | -                                     | -                                       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | (121.354.699.580)                     | 355.603.216.067                         |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                  |       |             |                                       |                                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    |             | (177.865.935.420)                     | (287.675.884.242)                       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    |             | 352.188.052.799                       | 227.272.727                             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | -                                     | (299.000.000.000)                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | 302.390.000.000                       | 60.350.000.000                          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |             | (311.250.000.000)                     | -                                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |             | -                                     | -                                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 81.842.853.639                        | 25.978.657                              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | 247.304.971.018                       | (526.072.632.858)                       |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |       |             |                                       |                                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                                     | -                                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                     | -                                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | 67.753.609.477                        | 208.876.600.351                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | (140.496.684.784)                     | (34.841.851.852)                        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                                     | -                                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | -                                     | -                                       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (72.743.075.307)                      | 174.034.748.499                         |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                               | 50    |             | 53.207.196.131                        | 3.565.331.708                           |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    |             | 10.292.611.714                        | 4.188.956.024                           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -                                     | -                                       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    |             | 63.499.807.845                        | 7.754.287.732                           |

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Người lập



Ngô Hồng Tiến

Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm An

Giám đốc



Đỗ Thị Tuyết Hạnh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 - 2016

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Kinh doanh vận chuyển khách bằng hệ thống cáp treo và máng trượt. Kinh doanh vận tải khách du lịch. Cho thuê xe có người lái để vận chuyển hành khách;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Cho thuê quảng cáo trên pano, trụ tháp và cabin cáp treo thuộc Công ty quản lý;
- Kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí và chuyên giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí;
- Kinh doanh bất động sản và cho thuê nhà làm việc văn phòng;
- Kinh doanh nhà hàng, ăn uống;
- Kinh doanh sách báo, tạp chí và ấn phẩm định kỳ;
- Dịch vụ nổ mìn;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, thủy lợi, công trình điện đến 110KV, và hạ;
- Xây dựng công trình thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ vui chơi giải trí;
- Tổ chức biểu diễn nghệ thuật;
- Khai thác, mua bán và chế biến các loại khoáng sản (ngoài địa bàn thành phố Đà Nẵng);
- Xử lý ô nhiễm môi trường;
- Đại lý xe ô tô, xe có động cơ;
- Bảo dưỡng xe ô tô, xe có động cơ, xe máy;
- Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ tre, nứa) - gỗ có nguồn gốc hợp pháp
- Kinh doanh đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán vật liệu xây dựng bán tại chỗ công trình;
- Mua bán và cho thuê các loại máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, xây dựng và khai khoáng;
- Mua bán hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống, rượu, thuốc lá;
- Kinh doanh thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn;
- Mua bán đồ điện gia dụng và đồ dùng gia đình khác;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Cho thuê thiết bị thể thao;
- Kinh doanh thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng (riêng gạch, cát, sạn, xi măng bán tại chỗ công trình);
- Kinh doanh kim loại và quặng kim loại;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị trong ngành xây dựng, công nghiệp.

#### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 31/03/2016, không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

#### **5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Khu du lịch và Biệt thự nghỉ dưỡng Làng Pháp, địa chỉ tại Khu du lịch Bà Nà Hills – thôn An Sơn, xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố

### **II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. 'Kỳ kế toán**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2016 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 , Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán , Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đ ược ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hi ện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.  
Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### Đầu tư vào Công ty con; đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

##### Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

##### Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

### Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

| Thời gian quá hạn                  | Mức trích dự phòng |
|------------------------------------|--------------------|
| Từ trên sáu tháng đến dưới một năm | 30%                |
| Từ một năm đến dưới hai năm        | 50%                |
| Từ hai năm đến dưới ba năm         | 70%                |
| Trên ba năm                        | 100%               |

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính/bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất của hàng tồn kho dùng cho hoạt động đầu tư được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Giá xuất của hàng tồn kho cho hoạt động sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 03 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 35 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 04 - 08 năm |
| - Các tài sản khác       | 04 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý       | 04 - 06 năm |

## 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

### Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 04 đến 06

### Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm. Bản quyền tác giả của Công ty là quyền phát hành đĩa nhạc, tuy nhiên Công ty chưa sử dụng, do đó chưa trích

#### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính tổng hợp các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

#### 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 13. Trái phiếu thường

Trái phiếu thường là trái phiếu không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu nếu việc phân bổ được thực hiện theo phương pháp đường thẳng hoặc ghi tăng phần nợ gốc của trái phiếu nếu việc phân bổ được thực hiện theo phương pháp lãi suất thực tế. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

#### 14. Vốn chủ sở hữu

##### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.

• Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;  
Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Doanh thu hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi***

Doanh thu đối với hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận

### **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau

### **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

### **19. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### **21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức.

### **22. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

### **23. Công cụ tài chính**

#### **Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

#### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền

|                    | 31/03/2016            | 01/01/2016            |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt           | 2.201.631.813         | 2.192.202.933         |
| Tiền gửi ngân hàng | 60.620.598.607        | 7.570.466.781         |
| Tiền đang chuyển   | 677.577.425           | 529.942.000           |
| <b>Cộng</b>        | <b>64.893.438.232</b> | <b>10.462.498.615</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty gồm đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

|                                                                              | 31/03/2016 (VND) |                        | 01/01/2016 (VND) |                       |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------|-----------------------|
|                                                                              | Số lượng         | Giá trị                | Số lượng         | Giá trị               |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                                           |                  | <b>311.250.000.000</b> |                  | -                     |
| Công ty Cổ Phần Xây dựng, đầu tư Bất động sản Việt Minh Hoàng <sup>(i)</sup> | 31.125.000       | 311.250.000.000        |                  | -                     |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                                        |                  | <b>29.020.000.000</b>  |                  | <b>29.020.000.000</b> |
| Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Cấp treo Fansipan Sapa <sup>(ii)</sup>          |                  | 28.000.000.000         |                  | 28.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần DHC Suối Đồi <sup>(iii)</sup>                                | 102.000          | 1.020.000.000          | 102.000          | 1.020.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                                  |                  | <b>340.270.000.000</b> |                  | <b>29.020.000.000</b> |

<sup>(i)</sup> Căn cứ biên bản họp số: 13/2016/BB-HĐQT/BNC và quyết định số 13/2016/QĐ-HĐQT/BNC ngày 15/03/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp treo Bà Nà, về việc: Phê chuẩn đầu tư mua cổ phần do Công ty Cổ phần xây dựng Đầu tư Bất động sản Việt Minh Hoàng phát hành. Theo đó giá trị đầu tư theo mệnh giá là 311.250.000.000 VND, tương đương 41,5% vốn điều lệ. Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết.

<sup>(ii)</sup> Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300634655 ngày 26 tháng 4 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, để thực hiện đầu tư quản thể du lịch văn hóa, dịch vụ cấp treo, vui chơi giải trí, khách sạn tại thị trấn Sapa tỉnh Lào Cai, Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Cấp treo Fansipan Sapa 28.000.000.000 VND, tương đương 10,32% vốn điều lệ. Công ty đã đầu tư đủ số vốn đã cam kết góp.

<sup>(iii)</sup> Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401585934 ngày 07 tháng 02 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp để thực hiện đầu tư khai thác Dự án Khu du lịch sinh thái Suối Đồi và mỏ khoáng nóng tại thôn Phú Túc, xã Hòa Phú, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần DHC Suối Đồi 1.020.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty đã đầu tư đủ số vốn cam kết góp là 1.020.000.000 VND, tương đương 0,96% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                         | 31/03/2016            | 01/01/2016            |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                         | VND                   | VND                   |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                       | <b>72.301.000</b>     | <b>83.882.920</b>     |
| Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Cấp treo Fansipan Sapa     | 605.500               | 24.587.920            |
| Công ty TNHH Một thành viên Mặt trời Phú Quốc           | 71.695.500            | 59.295.000            |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                     | <b>27.669.610.327</b> | <b>19.354.866.785</b> |
| Công ty TNHH Thương mại Miền đất Mặt trời               | 140.507.109           | 140.507.109           |
| Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn                          | 1.652.700             | 1.652.700             |
| Công ty TNHH Công viên Châu Á                           | 3.973.782.644         | 4.745.305.198         |
| Công ty TNHH Olympia                                    | 17.300.259.130        | 8.864.264.018         |
| Công ty Cổ phần Khu du lịch Sinh thái Biển Bãi Bắc      | 3.965.371.818         | 3.110.575.000         |
| Công ty Cổ Phần Khu Biệt thự Nghi dưỡng Cao Cấp SunRise | 39.673.000            | 34.073.000            |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Ánh Dương (ADC)            | 595.435.614           | 595.435.614           |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Thời đại     | 163.039.707           | 161.440.207           |
| Công ty TNHH Đá Chàm                                    | 271.135.514           | 275.268.804           |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt trời  
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác  
**Cộng**

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| 149.323.076           | 147.376.376           |
| 1.069.430.015         | 1.278.968.759         |
| <b>27.741.911.327</b> | <b>19.438.749.705</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|            |            |
|------------|------------|
| 31/03/2016 | 01/01/2016 |
| VND        | VND        |

*Trả trước cho người bán khác*

Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia (OCC)  
Công ty Cổ phần Xây dựng Kiến trúc AA  
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Ánh Dương (ADC)  
Công Ty TNHH Huy Như  
Doppelmayr Sellbahnen GMBH  
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Đại Thiên Phát  
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác  
**Cộng**

|                        |                        |
|------------------------|------------------------|
| 56.820.620.000         | 34.314.520.000         |
| 63.355.890.244         | 63.355.890.244         |
| 131.331.785.092        | 141.189.666.410        |
| 3.104.412.238          | 2.093.361.504          |
| 50.909.603.007         | 51.589.311.012         |
| 10.375.000             | 10.375.000             |
| 208.760.152.963        | 24.395.273.617         |
| <b>514.292.838.544</b> | <b>316.948.397.787</b> |

**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|            |            |
|------------|------------|
| 31/03/2016 | 01/01/2016 |
| VND        | VND        |

*Cho các bên liên quan vay*

*Cho các tổ chức và cá nhân khác vay*

- Nguyễn Thị Hương Lan
- Trần Minh Sơn

**Cộng**

|          |                        |
|----------|------------------------|
| -        | -                      |
| -        | 242.290.000.000        |
| -        | 231.890.000.000        |
| -        | 10.400.000.000         |
| <b>-</b> | <b>242.290.000.000</b> |

**6. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**

**6a. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                                                           | 31/03/2016 (VND)       |          | 01/01/2016 (VND)       |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                                                                                           | Giá trị                | Dự Phòng | Giá trị                | Dự Phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                                                         | <b>501.636.000</b>     | -        | <b>484.172.000</b>     | -        |
| - Mạnh Xuân Thuận                                                                                         | 500.786.000            | -        | 483.322.000            | -        |
| - Công ty TNHH Một thành viên Mặt trời Phú Quốc                                                           | 850.000                | -        | 850.000                | -        |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                                                               | <b>278.073.267.336</b> | -        | <b>257.713.687.689</b> | -        |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời (các khoản khác)                                                      | 7.750.000              | -        | 7.750.000              | -        |
| - Công ty Cổ phần Sân Golf Bà Nà Suối Mơ (tách Công ty)                                                   | 268.465.331.966        | -        | 144.726.307.170        | -        |
| - Ông Trần Minh Sơn - lãi cho vay                                                                         | 2.896.292.431          | -        | 60.886.224.375         | -        |
| - Bà Nguyễn Thị Hương Lan - lãi cho vay                                                                   | -                      | -        | 18.080.711.804         | -        |
| - Tiền lãi vay hợp đồng hợp tác kinh doanh đã chi hộ                                                      | -                      | -        | 22.755.122.111         | -        |
| - Phải thu Nguyễn Minh Trang về tiền vé phân phối cho chương trình mùa đông Concert và Liveshow Băng Kiêu | 800.000.000            | -        | 800.000.000            | -        |
| - Thuế GTGT chưa kê khai                                                                                  | -                      | -        | 5.301.683.734          | -        |
| - Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng                                                          | 2.800.000.000          | -        | 2.800.000.000          | -        |
| - Tạm ứng ngắn hạn                                                                                        | 781.113.373            | -        | 731.453.380            | -        |
| - Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                                      | 20.982.273             | -        | 20.982.273             | -        |
| - Các khoản phải thu khác                                                                                 | 2.301.797.293          | -        | 1.611.202.842          | -        |
|                                                                                                           | <b>278.567.153.336</b> | -        | <b>258.197.859.689</b> | -        |

**6b. Phải thu dài hạn khác**

|                                                                            | 31/03/2016 (VND)       |          | 01/01/2016 (VND)         |          |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                                                                            | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                          | <b>898.750.000.000</b> |          | <b>1.225.000.000.000</b> |          |
| - Công ty CP Tập đoàn Mặt Trời - Góp vốn hợp tác kinh doanh <sup>(i)</sup> | 898.750.000.000        | -        | 1.225.000.000.000        | -        |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                                | <b>20.270.639.499</b>  | -        | <b>20.270.133.333</b>    | -        |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn truyền thông Thanh Niên <sup>(ii)</sup>         | 20.000.000.000         | -        | 20.000.000.000           | -        |
| Phải thu về cầm cố, thế chấp, ký quỹ ký cược                               | 270.639.499            | -        | 270.133.333              | -        |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b>919.020.639.499</b> | -        | <b>1.245.270.133.333</b> | -        |

<sup>(i)</sup> Hợp đồng hợp tác đầu tư vào dự án xây dựng khu đô thị sinh thái đa chức năng với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ kinh doanh "Dự án Hòa Xuân giai đoạn 2" số 15042013/HDDT/Sungroup-Bana ngày 20/04/2013 giá trị 600 tỷ đồng, tương đương 15% tổng giá trị hợp đồng và hợp đồng 366/2015/HDHT/BNC-SHD, ngày 25/11/2015 giá trị 625 tỷ đồng tương đương 28,9% tổng hợp đồng đầu tư. Theo đó Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp Treo Bà Nà và Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời cùng nhau góp vốn, xây dựng, kinh doanh cùng thực hiện phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Do nhu cầu tái cơ cấu nguồn vốn nên ngày 15/03/2016 hai bên đã ký kết thỏa thuận chấm dứt hợp đồng hợp tác đầu tư số 15042013/HDDT/Sungroup-Bana ngày 20/04/2013 giá trị 600 tỷ đồng. Theo đó, Công ty Cổ phần Tập đoàn Mặt Trời có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền vốn góp là 600 tỷ đồng trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày ký kết thỏa thuận và không được phân chia lợi nhuận và cũng không phải gánh lỗ trong khoản thời gian hợp tác đầu tư.

<sup>(ii)</sup> Hợp đồng hợp tác đầu tư vào dự án Cao ốc Trần Hưng Đạo số 327/2015/HDHT/BNC-TTTN ngày 25/12/2014 tại thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp Treo Bà Nà và Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên cùng nhau góp vốn, xây dựng, kinh doanh cùng thực hiện phân chia lợi nhuận trước thuế thu nhập

**7. Tài sản thiếu chờ xử lý**

|                | 31/03/2016        | 01/01/2016       |
|----------------|-------------------|------------------|
|                | VND               | VND              |
| - Hàng tồn kho | 43.225.952        | 2.310.435        |
|                | <b>43.225.952</b> | <b>2.310.435</b> |

**8. Hàng tồn kho**

|                                       | 31/03/2016 (VND)      |          | 01/01/2016 (VND)      |          |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 49.368.116.436        | -        | 56.160.673.027        | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 1.570.106.681         | -        | 30.731.879.429        | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 27.133.595            | -        | 18.628.323            | -        |
| - Thành phẩm                          | 8.527.052             | -        | 8.527.055             | -        |
| - Hàng hóa                            | 2.681.346.265         | -        | 2.426.916.404         | -        |
|                                       | <b>53.655.230.029</b> |          | <b>89.346.624.238</b> |          |

**9. Chi phí trả trước**

|                                        | 31/03/2016            | 01/01/2016            |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                   | VND                   |
| <b>9 a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b> |                       |                       |
| Chi phí bảo hiểm                       | 957.978.554           | 556.276.243           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ               | 5.145.195.651         | 7.658.237.080         |
| Chi phí đồng phục nhân viên            | 267.000.841           | 513.722.070           |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì              | 7.739.128.525         | 10.882.424.745        |
| Chi phí thuê văn phòng                 | 103.500.000           | 160.000.000           |
| Chi phí khác                           | 444.011.838           | 497.799.114           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>14.656.815.409</b> | <b>20.268.459.252</b> |

**9 b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                        |                      |                      |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ               | 1.154.685.428        | 1.834.449.644        |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản      | 2.050.963.605        | 2.565.278.723        |
| Chi phí liên quan trái phiếu phát hành | 4.100.625.000        | 4.501.875.000        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác         | 121.532.958          | 173.100.000          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>7.427.806.991</b> | <b>9.074.703.367</b> |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Bản quyền, bằng<br>sáng chế<br>VND | Chương trình phần<br>mềm<br>VND | <b>Cộng<br/>VND</b>    |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ</b>        |                             |                                    |                                 |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 236.011.681.017             | 225.500.000                        | 2.974.365.860                   | 239.211.546.877        |
| Số tăng trong kỳ              | -                           | -                                  | -                               | -                      |
| Số giảm trong kỳ              | -                           | -                                  | -                               | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>236.011.681.017</b>      | <b>225.500.000</b>                 | <b>2.974.365.860</b>            | <b>239.211.546.877</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                                    |                                 |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | -                           | -                                  | 2.014.788.324                   | 2.014.788.324          |
| Số tăng trong kỳ              | -                           | -                                  | 158.271.360                     | 158.271.360            |
| - <i>Khấu hao trong kỳ</i>    | -                           | -                                  | 158.271.360                     | 158.271.360            |
| - <i>Tăng khác</i>            | -                           | -                                  | -                               | -                      |
| Giảm trong kỳ                 | -                           | -                                  | -                               | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>-</b>                    | <b>-</b>                           | <b>2.173.059.684</b>            | <b>2.173.059.684</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                                    |                                 |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 236.011.681.017             | 225.500.000                        | 959.577.536                     | 237.196.758.553        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>236.011.681.017</b>      | <b>225.500.000</b>                 | <b>801.306.176</b>              | <b>237.038.487.193</b> |

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                  | Số đầu năm             | Chi phí phát sinh<br>trong kỳ | Kết chuyển vào<br>TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển giảm<br>khác | Số cuối kỳ             |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Mua sắm tài<br>sản cố định       | 33.706.750.000         | 169.633.418                   | 169.633.418                     |                         | 33.706.750.000         |
| Xây dựng cơ<br>bản dở dang       | 145.555.035.734        | 143.238.937.818               | -                               | 123.739.024.796         | 165.054.948.756        |
| - <i>Dự án Lăng<br/>Pháp</i>     | 111.561.153.649        | 7.854.570.395                 |                                 |                         | 119.415.724.044        |
| - <i>Dự án Sân<br/>Golf (i)</i>  | -                      | 123.739.024.796               |                                 | 123.739.024.796         | -                      |
| - <i>Dự án Lâu<br/>Đài</i>       | 32.708.698.795         | 848.999.340                   |                                 |                         | 33.557.698.135         |
| - <i>Các công<br/>trình khác</i> | 1.285.183.290          | 10.796.343.287                |                                 |                         | 12.081.526.577         |
| Sửa chữa lớn<br>tài sản cố định  | 2.446.261.314          | 1.380.785.445                 | 28.600.000                      |                         | 3.798.446.759          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>181.708.047.048</b> | <b>144.789.356.681</b>        | <b>198.233.418</b>              | <b>123.739.024.796</b>  | <b>202.560.145.515</b> |

<sup>(i)</sup> Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000011 chứng nhận lần đầu ngày 8/5/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 23/08/2012: Tên dự án đầu tư là Quần thể Khu du lịch Bà Nà - Suối Mơ được phân kỳ thành 2 giai đoạn, giai đoạn 1 thực hiện tuyến cáp treo Bà Nà khởi công tháng 1 năm 2008 và dự kiến hoàn thành tháng 12 năm 2008, giai đoạn 2 thực hiện khu du lịch sinh thái Bà Nà - Suối Mơ khởi công năm 2009 và dự kiến hoàn thành năm 2015; Mục tiêu và quy mô của dự án là đầu tư xây dựng tuyến cáp treo, nhà ga đi, ga đến, sân Golf; đầu tư xây dựng và kinh doanh Khu du lịch sinh thái Bà Nà - Suối Mơ; Địa điểm thực hiện dự án tại xã Hòa Ninh và Hòa Phú, huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng trên diện tích đất sử dụng là 816,7552 ha với tổng vốn đầu tư là 9.849.450.000.000 VND; Thời gian thực hiện dự án là 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Theo Quyết định của Đại hội Đồng Cổ đông số 21/15/QĐ-ĐHĐCĐ/BNC ngày 21 tháng 05 năm 2015 về việc tách Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà, theo đó công ty được tách là Công ty Cổ phần Sân golf Bà Nà Suối Mơ, do đó tài sản đầu tư của dự án sân Golf được chuyển giao cho Công ty được chia tách. Trong quý 1/2016 Công ty thực hiện tiếp tục chuyển giao phần giá trị XDCB hoàn thành tương đương 123,739 tỷ đồng.

Công ty đã thế chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang để đảm bảo cho các khoản vay/nợ tại các Ngân hàng.

### 13. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                                 | 31/03/2016             | 01/01/2016             |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                 | VND                    | VND                    |
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                               |                        | -                      |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>                           |                        | -                      |
| - Công Ty CP TD Mặt Trời (Sun Holding)                          | 4.546.251.386          | 3.804.781.250          |
| - Công ty TNHH Olympia                                          | 59.665.152.828         | 55.555.903.439         |
| - Công Ty TNHH TM Miền Đất Mặt Trời (SLT)                       | 51.976.872.419         | 110.461.897.473        |
| - Công ty TNHH Cung ứng Hàng hóa Đầu tư Miền Đất Mặt Trời (SLS) | 30.723.404.866         | 21.471.670.095         |
| - Công ty Cổ Phần Khu Biệt thự Nghi dưỡng Cao Cấp Sunrise       | 990.262.653            | 989.584.153            |
| - Công ty Cổ phần Khu Du lịch Sinh thái Biển Bãi Bắc            | 43.099.557             | 128.695.189            |
| - Công ty TNHH Cung ứng Hàng hóa Thăng Long (TLS)               | 11.357.896.125         | 2.850.148.345          |
| - Công Ty TNHH Mặt trời Sông Hàn                                | 106.818.239            | 622.125.330            |
| - Công ty TNHH Mặt trời Xứ Nghệ                                 | -                      | 833.632.400            |
| - Công ty TNHH Công viên Châu Á                                 | 242.372.900            | 771.612.554            |
| - Công Ty CP XD Công Trình 484                                  | 5.323.992.400          | 5.323.992.400          |
| - Công ty CP TM & Truyền Thông Thời Đại                         | 3.948.299.327          | 3.372.884.665          |
| - Phải trả người bán ngắn hạn khác                              | 12.336.159.061         | 17.954.049.960         |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>181.260.581.761</b> | <b>224.140.977.253</b> |

### 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                          | 31/03/2016           | 01/01/2016           |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                          | VND                  | VND                  |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b> |                      |                      |
| - Công ty CP DHC Suối đôi                | -                    | 36.450.000           |
| - Công Ty TNHH MTV Ảnh Sân Việt          | 225.000.000          | 450.000.000          |
| - Ông Nguyễn Đại Long                    | -                    | 60.000.000           |
| - Các khách hàng khác                    | 3.062.598.050        | 3.463.038.096        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>3.287.598.050</b> | <b>4.009.488.096</b> |

### 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Số đầu năm                             | Phải nộp             | Phải thu           |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                        | VND                  | VND                |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 41.393.265           | -                  |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu   | -                    | -                  |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                    | 24.327.647         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 3.855.691.032        | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 71.339.135           | -                  |
| Thuế tài nguyên                        | -                    | -                  |
| Thuế nhà đất                           | -                    | -                  |
| Các loại thuế khác                     | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3.968.423.432</b> | <b>24.327.647</b>  |
| <b>Số phát sinh trong kỳ</b>           | <b>Số phải nộp</b>   | <b>Số thực nộp</b> |

|                                        |                      |                        |
|----------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 328.288.363          | (352.326.789)          |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu   | -                    | (293.532.279)          |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | 24.327.647           | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 108.474.552          | (4.378.231.371)        |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 368.157.361          | (393.718.970)          |
| Thuế tài nguyên                        | -                    | -                      |
| Thuế nhà đất                           | 436.853.200          | (440.343.421)          |
| Các loại thuế khác                     | 25.486.405           | (25.486.405)           |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.291.587.528</b> | <b>(5.883.639.235)</b> |
| <b>Số cuối kỳ (31/03/2016)</b>         | <b>Số phải nộp</b>   | <b>Số phải thu</b>     |
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa | 17.354.839           | -                      |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu   | -                    | 293.532.279            |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                    | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                    | 414.065.787            |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 45.777.526           | -                      |
| Thuế tài nguyên                        | -                    | -                      |
| Thuế nhà đất                           | -                    | 3.490.221              |
| Các loại thuế khác                     | -                    | -                      |
|                                        | <b>63.132.365</b>    | <b>711.088.287</b>     |

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

#### *Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000011 ngày 08 tháng 5 năm 2008 do Ủy Ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu và cấp bổ sung lần 3 là ngày 23 tháng 8 năm 2012, Công ty được hưởng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) 20% và áp dụng trong thời gian 10 năm, kể từ khi dự án đầu tư Quần thể khu du lịch sinh thái Bà Nà - Suối Mơ bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (năm 2009); được miễn thuế TNDN 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2015) và được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Căn cứ theo điều 11 thông tư 78/2014/TT-BTC của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% được áp dụng kể từ ngày 01/01/2016.

- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

- Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế của dự án với thuế suất 20%.

#### **16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                        | 31/03/2016            | 01/01/2016            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | VND                   | VND                   |
| Chi phí thi công các hạng mục công trình đã hoàn thành | 13.273.337.322        | 16.554.141.660        |
| Chi phí quảng cáo truyền thông                         | 3.025.200.000         | 3.000.000.000         |
| Chi phí điện, nước                                     | -                     | 85.477.307            |
| Lãi vay phải trả                                       | 29.665.611.640        | -                     |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác                         | 1.777.546.761         | 1.006.848.994         |
|                                                        | <b>47.741.695.723</b> | <b>20.646.467.961</b> |

**17. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác**

|                                           | 31/03/2016           | 01/01/2016            |
|-------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                           | VND                  | VND                   |
| <b>17 a. Phải trả ngắn hạn khác</b>       |                      |                       |
| <b>Phải trả các tổ chức, cá nhân khác</b> |                      |                       |
| Tài sản thừa chờ xử lý                    | 101.277.588          | 11.091.954            |
| Kinh phí công đoàn                        | 681.810.599          | 493.659.199           |
| Bảo hiểm xã hội                           | 1.508.608.753        | 11.921.519            |
| Bảo hiểm y tế                             | 257.110.001          | 85.001                |
| Bảo hiểm thất nghiệp                      | 103.177.200          | -                     |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn             | 355.040.800          | 290.018.000           |
| Lãi vay phải trả                          | -                    | 23.920.459.145        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác         | 2.508.222.721        | 2.548.130.661         |
|                                           | <b>5.515.247.662</b> | <b>27.275.365.479</b> |

**17 b. Phải trả dài hạn khác**

|                                                                                              | 31/03/2016 | 01/01/2016            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------|
|                                                                                              | VND        | VND                   |
| <b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                                                  |            |                       |
| Phải trả tiền hợp tác kinh doanh ông Phạm Quốc Quân dự án quần thể sinh thái Bà Nà - Suối Mơ | -          | 17.900.000.000        |
|                                                                                              | <b>-</b>   | <b>17.900.000.000</b> |

**17 c. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**18. Vay và nợ thuê tài chính****18 a. Vay và nợ ngắn hạn**

|                                                                                       | 31/03/2016             | 01/01/2016             |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                       | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                              |                        |                        |
| Vay ngắn hạn ngân hàng                                                                | 56.159.565.705         | 67.394.040.649         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung <sup>(i)</sup> | 56.159.565.705         | 67.394.040.649         |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem tại thuyết minh số 18.b)                                 | 335.160.424.012        | 407.242.275.864        |
| - Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đà Nẵng             | 6.000.000.000          | 8.000.000.000          |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                                                 | 176.690.424.012        | 199.722.275.864        |
| - Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung            | 152.470.000.000        | 199.520.000.000        |
|                                                                                       | <b>391.319.989.717</b> | <b>474.636.316.513</b> |

<sup>(i)</sup> Khoản vay Ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích đối với 03 lô đất: Lô 29 B2-32, Lô 28 B2-32, Lô 1 B2-21 tại khu đô thị ven sông Hòa Xuân, phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng

- Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn

**18 b. Vay và nợ dài hạn**

|                                                                                             | 31/03/2016               | 01/01/2016               |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                             | VND                      | VND                      |
| <b>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>                                     |                          |                          |
| Vay dài hạn ngân hàng                                                                       | 1.352.236.718.801        | 1.307.562.673.896        |
| - Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đà Nẵng <sup>(i)</sup>    | 19.332.772.193           | 19.332.772.193           |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng <sup>(ii)</sup>                                       | 518.300.911.670          | 518.300.911.670          |
| - Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung <sup>(iii)</sup> | 814.603.034.938          | 769.928.990.033          |
| Trái phiếu thường dài hạn <sup>(iv)</sup>                                                   | 999.555.555.556          | 999.201.388.889          |
|                                                                                             | <b>2.351.792.274.357</b> | <b>2.306.764.062.785</b> |

<sup>(i)</sup> Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đà Nẵng để Thanh toán chi phí thực hiện Dự án xe trượt ống Bà Nà thuộc dự án quần thể khu du lịch sinh thái Bà Nà - Suối Mơ với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 68 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 7 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng giá trị quyền sử dụng đất Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân thửa đất số 1-11 B2-20, 14-19 B2-20 và tài sản hình thành từ vốn vay.

<sup>(ii)</sup> Vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng gồm các khoản vay sau:

- Hợp đồng tín dụng số 02-2013/HĐTD/VPB\_BNC ngày 9/7/2013 để thanh toán các khoản vay theo đầu tư dự án tuyến cáp treo 1&2 với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 34 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất của 13 lô đất trên đỉnh Bà Nà: AN104127-29, 58-59, N631339-41, N652676-77, N652679, N652681-82, Tuyến cáp 1,2 và nhà ga 1-4 và 45 triệu cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Cáp treo Bà Nà của ông Mạnh Xuân Thuận.

- Hợp đồng tín dụng số 100414-832941-01-SME ngày 24/4/2014 để Đầu tư Dự án Khu vườn hoa Festival Bà Nà Hills với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 07 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Toàn bộ tài sản gắn liền với đất Dự án Khu vườn hoa Festival Bà Nà Hills.

- Hợp đồng tín dụng số 271213-832941-01-SME ngày 30/12/2013 để Đầu tư Dự án tuyến cáp treo Bà Nà - By Night với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD/VPB-BNC ngày 22/4/2013 để thanh toán cho các hạng mục triển khai thuộc dự án "Khu vui chơi giải trí FEC & CLUB" với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản gắn liền với đất tại khu vui chơi giải trí gia đình FEC&CLUB, động sản và quyền tài sản phát sinh từ hoặc được tạo lập trong quá trình xây dựng và triển khai dự án.

<sup>(iii)</sup> Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung, chi tiết như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2013/4312641/HĐTD ngày 06/02/2013 để thanh toán Dự án khu khách sạn Mercure - Làng Pháp Bà Nà với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 96 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, 18 lô đất thuộc khu đô thị sinh thái Hòa Xuân: 1-15, 21-23 B2-4, thửa đất số 2, 3 biểu đồ số 13.

- Hợp đồng tín dụng số 04/2012/4312641/HĐTD ngày 21/12/2012 để thanh toán Dự án Đầu tư Nhà Ga và tuyến cáp treo số 3 với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 66 tháng, thời gian ân hạn 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp 2.300.000 Cổ phiếu Tập đoàn Vingroup thuộc sở hữu của bà Phạm Thu Hương, Khu đất 400.000 m<sup>2</sup> tại Bà Nà - Suối Mơ, quyền sử dụng các lô đất Khu đô thị Hòa Xuân giai đoạn 1A: thửa đất số 7-36 tờ bản đồ B1-36 và thửa đất số 1-33 tờ bản đồ số B1-37, quyền sử dụng đất thửa số 1, tờ B2-9 Hòa Xuân Riaparian giai đoạn 2.

- Hợp đồng tín dụng số 06/2013/4312641/HĐTD ngày 7/8/2013 để thanh toán đầu tư dự án sân Golf Bà Nà - Giai đoạn 1 với lãi suất theo từng khế ước nhận nợ, thời hạn vay 84 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng 2 lô đất diện tích 12.813 m<sup>2</sup> thửa số 1 tờ bản đồ A5 GCN QSD BE 572595 và thửa số 1 tờ bản đồ A8 BE 572593, và quyền sử hữu nhà và tài sản gắn liền đất tại Khu đô thị Ven sông Hàn và tài sản hình thành từ vốn vay.

<sup>(iv)</sup> Trái phiếu thường và có đảm bảo kỳ hạn từ 02 đến 03 năm, được phát hành cho các tổ chức tín dụng để mở rộng đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là các tài sản hình thành từ phát hành trái phiếu thường (xem thuyết minh số V.10).

Trái phiếu thường dài hạn bao gồm:

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 31/03/2016 (VND)         |          |          | 01/01/2016 (VND)         |          |          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|----------|--------------------------|----------|----------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Giá trị                  | Lãi suất | Kỳ hạn   | Giá trị                  | Lãi suất | kỳ hạn   |
| <b>Trái phiếu phát hành cho các tổ chức và cá nhân khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                          |          |          |                          |          |          |
| Phát hành theo mệnh giá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                          |          |          |                          |          |          |
| - Trái phiếu thường, có tài sản đảm bảo là Cổ phần VIC thuộc sở hữu của các tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Thành phố mặt trời; bà Chu Thị Hồng Hạnh; Công ty Cổ phần Địa Cầu, ông Nguyễn Văn Hiệp; ông Trần Khanh, mệnh giá 200.000.000.000 VND phát hành cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam để tăng quy mô vốn hoạt động. | 200.000.000.000          | 10,4     | 36 tháng | 200.000.000.000          | 10,4     | 36 tháng |
| - Trái phiếu thường, có tài sản đảm bảo bằng cổ phiếu VIC, mệnh giá 150.000.000.000 VND phát hành cho Ngân hàng TMCP Kỹ thương để tăng quy mô vốn hoạt động.                                                                                                                                                                                           | 150.000.000.000          | 9,0      | 24 tháng | 150.000.000.000          | 9,0      | 24 tháng |
| - Trái phiếu thường, có tài sản đảm bảo bằng 6.6773.134 cổ phiếu VIC, mệnh giá 150.000.000.000 VND phát hành cho Ngân hàng TMCP Đông Nam Á để tăng quy mô vốn hoạt động.                                                                                                                                                                               | 150.000.000.000          | 9,0      | 24 tháng | 150.000.000.000          | 9,0      | 24 tháng |
| - Trái phiếu thường, có tài sản đảm bảo bằng cổ phiếu VIC, mệnh giá 500.000.000.000 VND phát hành cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng để hợp tác kinh doanh với Công ty SunGroup thực hiện đầu tư dự án Hòa Xuân theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 366/2015/HTKD/BNC-SHD ngày 25/11/2015.                                                        | 500.000.000.000          | 9,5      | 24 tháng | 500.000.000.000          | 9,5      | 24 tháng |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | <b>1.000.000.000.000</b> |          |          | <b>1.000.000.000.000</b> |          |          |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ dài hạn

#### 18.c Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

#### 19. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chênh lệch thời gian khấu hao theo quy định của Nhà nước và thời gian khấu hao của Công ty. Chi tiết phát sinh như sau:

|                                              | 31/03/2016            | 01/01/2016            |
|----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                              | VND                   | VND                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | 35.645.797.349        | 38.179.919.473        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>35.645.797.349</b> | <b>38.179.919.473</b> |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

## 20. Vốn chủ sở hữu

### 20 a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                                                  | Vốn góp của chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>VND | Cộng<br>VND              |
|--------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                       | <b>2.449.000.000.000</b>      | <b>87.053.234.229</b>                    | <b>2.536.053.234.229</b> |
| Tăng vốn trong năm trước                         | -                             | -                                        | -                        |
| Lợi nhuận trong năm trước                        |                               | 151.576.537.888                          | 151.576.537.888          |
| Giảm vốn: Chia tách Công ty                      | (285.000.000.000)             |                                          | (285.000.000.000)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                      | <b>2.164.000.000.000</b>      | <b>238.629.772.117</b>                   | <b>2.402.629.772.117</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                         | <b>2.164.000.000.000</b>      | <b>238.629.772.117</b>                   | <b>2.402.629.772.117</b> |
| Tăng vốn trong năm nay                           | -                             | 34.967.066.417                           | 34.967.066.417           |
| Lợi nhuận trong kỳ                               | -                             | 34.967.066.417                           | 34.967.066.417           |
| Giảm vốn trong kỳ                                | -                             | (303.559.037)                            | (303.559.037)            |
| Phân phối lợi nhuận                              | -                             | -                                        | -                        |
| Giảm khác: Truy thu thuế sau thanh kiểm tra 2104 |                               | (303.559.037)                            | (303.559.037)            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                             | <b>2.164.000.000.000</b>      | <b>273.293.279.497</b>                   | <b>2.437.293.279.497</b> |

### 20 b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                               | 31/03/2016<br>VND        | Tỷ lệ<br>%  | 01/01/2016<br>VND        | Tỷ lệ<br>%   |
|-----------------------------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|--------------|
| <b>Vốn góp của pháp nhân</b>                  | <b>154.674.500.000</b>   | <b>7,1%</b> | <b>154.674.500.000</b>   | <b>7,1%</b>  |
| Công Ty CP TĐ Mặt Trời (Sun Holding)          |                          | 7,1%        | 154.674.500.000          | 7,1%         |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Mặt Trời Phú Quốc | 154.674.500.000          | 7,1%        | -                        | 0,0%         |
| <b>Vốn góp của thể nhân</b>                   | <b>2.009.325.500.000</b> | <b>93%</b>  | <b>2.009.325.500.000</b> | <b>92,9%</b> |
| Ông Lê Viết Lam                               | 834.585.500.000          | 38,6%       | 834.585.500.000          | 38,6%        |
| Ông Mạnh Xuân Thuận                           | 735.770.000.000          | 34,0%       | 735.770.000.000          | 34,0%        |
| Ông Vũ Huy Thắng                              | 1.000.000.000            | 0,05%       | 1.000.000.000            | 0,05%        |
| Các cổ đông khác                              | 437.970.000.000          | 20%         | 437.970.000.000          | 20%          |
|                                               | <b>2.164.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>2.164.000.000.000</b> | <b>100%</b>  |

### 20 c. Cổ phiếu

|                                                     | 31/03/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành       | 216.400.000       | 216.400.000       |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành công chúng | 216.400.000       | 216.400.000       |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại            |                   |                   |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành           | 216.400.000       | 216.400.000       |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND         |                   |                   |

## 21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

|                      | 31/03/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD)      | 1.745             | 1.365             |
| Bath Thái Lan (BATH) | 260               | 520               |

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                              | Quý 1 - 2016           | Quý 1 - 2015           |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | VND                    | VND                    |
| Doanh thu dịch vụ cáp treo và dịch vụ tại ga | 173.273.522.525        | 84.579.190.909         |
| Doanh thu dịch vụ khách sạn                  | -                      | 2.340.243.452          |
| Doanh thu dịch vụ nhà hàng                   | 35.349.264.346         | 15.160.129.785         |
| Doanh thu dịch vụ cáp kéo và vườn hoa        | 12.579.670.911         | 6.605.024.546          |
| Doanh thu kinh doanh khu vui chơi FEC        | 5.514.481.818          | 6.758.769.090          |
| Doanh thu kinh doanh Tour                    | 2.674.990.448          | 1.508.863.631          |
| Doanh thu khác                               | 19.810.630.237         | 3.854.688.412          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>249.202.560.285</b> | <b>120.806.909.825</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                            | Quý 1 - 2016           | Quý 1 - 2015          |
|--------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                            | VND                    | VND                   |
| Giá vốn dịch vụ cáp treo và dịch vụ tại ga | 44.074.283.455         | 18.497.957.992        |
| Giá vốn dịch vụ khách sạn                  | -                      | 2.929.706.405         |
| Giá vốn dịch vụ nhà hàng                   | 36.599.197.739         | 18.728.722.251        |
| Giá vốn dịch vụ cáp kéo và vườn hoa        | 11.012.367.041         | 9.838.048.161         |
| Giá vốn kinh doanh khu vui chơi FEC        | 23.013.798.084         | 21.309.532.388        |
| Giá vốn kinh doanh Tour                    | 2.526.325.989          | 1.303.433.000         |
| Giá vốn khác                               | 18.673.062.074         | 1.926.921.155         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>135.899.034.382</b> | <b>74.534.321.352</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                          | Quý 1 - 2016         | Quý 1 - 2015          |
|------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                          | VND                  | VND                   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 5.277.873.568        | 20.094.755.045        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 26.914.843           | 7.772.550             |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác       | 1.255.140            | -                     |
| <b>Cộng</b>                              | <b>5.306.043.551</b> | <b>20.102.527.595</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                                         | Quý 1 - 2016          | Quý 1 - 2015          |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay                         | 60.605.156.877        | 40.956.192.211        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 137.398               | 297.018.360           |
| Chi phí tài chính khác                  | 756.436.222           | 803.040.000           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>61.361.730.497</b> | <b>42.056.250.571</b> |

**5. Chi phí bán hàng**

|                                  | Quý 1 - 2016          | Quý 1 - 2015         |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                  | VND                   | VND                  |
| Chi phí nhân công                | 1.744.615.893         | 584.541.019          |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 2.843.789             | 3.394.247            |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | 49.190.578            | 32.559.023           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 48.100.278            | 113.046.519          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 11.375.599.492        | 5.536.844.733        |
| Chi phí bằng tiền khác           | 314.038.565           | 567.755.098          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>13.534.388.595</b> | <b>6.838.140.639</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                   | Quý 1 - 2016         | Quý 1 - 2015         |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                   | VND                  | VND                  |
| Chi phí nhân viên quản lý                         | 4.612.335.350        | 3.203.739.227        |
| Chi phí vật liệu quản lý                          | 56.925.850           | 66.426.476           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                         | 67.911.960           | 39.594.536           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                  | 391.124.838          | 421.926.860          |
| Thuế, phí và lệ phí                               | 51.742.984           | 4.440.000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 368.208.969          | 47.602.268           |
| Chi phí bằng tiền khác (điện, nước, hội nghị....) | 1.986.659.678        | 1.700.536.790        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>7.534.909.629</b> | <b>5.484.266.157</b> |

**7. Thu nhập khác**

|                                | Quý 1 - 2016       | Quý 1 - 2015         |
|--------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                | VND                | VND                  |
| Hàng thừa kiểm kê              | 356.452            | 5.414.201            |
| Thu tiền phạt hợp đồng         | 279.032.956        | 10.375.000           |
| Thu tiền phạt tổn thất tài sản | 761.000            | 63.814.909           |
| Các khoản thu nhập khác        | 141.507.944        | 1.484.487.823        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>421.658.352</b> | <b>1.564.091.933</b> |

**8. Chi phí khác**

|                                                           | Quý 1 - 2016         | Quý 1 - 2015       |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                           | VND                  | VND                |
| Phạt chậm nộp tiền sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2015   | 3.855.014.620        | -                  |
| Phạt hành chính về hóa đơn, kiểm tra thuế, lãi BHXH, khác | 201.926.820          | 6.000.000          |
| Chi phí khác                                              | 1.838.800            | 721.093.169        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>4.058.780.240</b> | <b>727.093.169</b> |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Quý 1 - 2016           | Quý 1 - 2015          |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                  | VND                    | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 47.767.024.576         | 15.909.416.201        |
| Chi phí nhân công                | 23.567.157.764         | 14.134.300.014        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 67.494.517.791         | 41.179.275.435        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 11.743.808.461         | 11.486.109.267        |
| Chi phí khác                     | 6.395.824.014          | 4.147.627.231         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>156.968.332.606</b> | <b>86.856.728.148</b> |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

|                                      | Quý 1 - 2016             | Quý 1 - 2015 |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------|
|                                      | VND                      | VND          |
| Giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang | (123.739.024.796)        | 0            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>(123.739.024.796)</b> | <b>0</b>     |

### 2. Tiền thu từ đi vay

|                                             | Quý 1 - 2016           | Quý 1 - 2015          |
|---------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                             | VND                    | VND                   |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 101.854.402.893        | 84.471.948.276        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>101.854.402.893</b> | <b>84.471.948.276</b> |

### 3. Tiền trả nợ gốc vay

|                                              | Quý 1 - 2016           | Quý 1 - 2015          |
|----------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                              | VND                    | VND                   |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 140.496.684.784        | 34.841.851.852        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>140.496.684.784</b> | <b>34.841.851.852</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm chỉ có giao dịch về chi trả tiền cho vay và thu hồi với các cá nhân có liên quan.

*Cam kết bảo lãnh*

Ngoài ra, Ông Mạnh Xuân Thuận còn dùng 45.000.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Cấp treo Bà Nà thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số dư nợ gốc

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.5 và V.6.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|            | Quý 1 - 2016 | Quý 1 - 2015 |
|------------|--------------|--------------|
|            | VND          | VND          |
| Tiền lương | 301.932.144  | 264.362.194  |

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác                            | Mối quan hệ     |
|-----------------------------------------------|-----------------|
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Mặt Trời Phú Quốc | Cổ đông góp vốn |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Công ty không phát sinh giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết cũng như các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết ngoài Công Ty TNHH Một Thành Viên Mặt Trời Phú Quốc. Giao dịch phát sinh với Công Ty TNHH Một Thành Viên Mặt Trời Phú Quốc như sau:

|  | Quý 1 - 2016 | Quý 1 - 2015 |
|--|--------------|--------------|
|  | VND          | VND          |

|                                                                     |                   |          |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------|----------|
| Cung cấp dịch vụ và hàng hóa cho Công ty TNHH MTV Mặt trời Phú Quốc | 12.400.500        | 0        |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>12.400.500</b> | <b>0</b> |

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.13 và V.17.

## 2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

### 2 a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh Cấp treo và dịch vụ tại ga.
- Lĩnh vực kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn
- Lĩnh vực Hợp tác kinh doanh
- Lĩnh vực kinh doanh khác

### 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

## 3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập

### 3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

#### Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### Các khoản cho vay

Công ty cho các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|                                    | Chưa quá hạn hoặc<br>chưa bị giảm giá | Đã quá hạn nhưng<br>không giảm giá | Đã quá hạn và/hoặc<br>bị giảm giá | Cộng                   |
|------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                    | VND                                   | VND                                | VND                               | VND                    |
| <b>Tại ngày 31/03/2016</b>         |                                       |                                    |                                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 63.499.807.845                        | -                                  | -                                 | 63.499.807.845         |
| Phải thu khách hàng                | 27.741.911.327                        | -                                  | -                                 | 27.741.911.327         |
| Các khoản cho vay                  | -                                     | -                                  | -                                 | -                      |
| Các khoản phải thu khác            | 278.567.153.336                       | -                                  | -                                 | 278.567.153.336        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 340.270.000.000                       | -                                  | -                                 | 340.270.000.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>710.078.872.508</b>                | <b>-</b>                           | <b>-</b>                          | <b>710.078.872.508</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>         |                                       |                                    |                                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.292.611.714                        | -                                  | -                                 | 10.292.611.714         |
| Phải thu khách hàng                | 19.438.749.705                        | -                                  | -                                 | 19.438.749.705         |
| Các khoản cho vay                  | 242.290.000.000                       | -                                  | -                                 | 242.290.000.000        |
| Các khoản phải thu khác            | 258.197.859.689                       | -                                  | -                                 | 258.197.859.689        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 29.020.000.000                        | -                                  | -                                 | 29.020.000.000         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>559.239.221.108</b>                | <b>-</b>                           | <b>-</b>                          | <b>559.239.221.108</b> |

### 3 b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm  | Trên 5 năm            | Cộng                     |
|----------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                            | VND                    | VND                      | VND                   | VND                      |
| <b>Tại ngày 31/03/2016</b> |                        |                          |                       | -                        |
| Phải trả người bán         | 181.260.581.761        |                          |                       | 181.260.581.761          |
| Vay và nợ                  | 391.319.989.717        | 2.326.811.288.240        | 24.980.986.117        | 2.743.112.264.074        |
| Các khoản phải trả khác    | 5.515.247.662          | -                        |                       | 5.515.247.662            |
| <b>Cộng</b>                | <b>578.095.819.140</b> | <b>2.326.811.288.240</b> | <b>24.980.986.117</b> | <b>2.929.888.093.497</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b> |                        |                          |                       | -                        |
| Phải trả người bán         | 224.140.977.253        |                          |                       | 224.140.977.253          |
| Vay và nợ                  | 474.636.316.513        | 2.281.783.076.668        | 24.980.986.117        | 2.781.400.379.298        |
| Các khoản phải trả khác    | 27.275.365.479         | 17.900.000.000           |                       | 45.175.365.479           |
| <b>Cộng</b>                | <b>726.052.659.245</b> | <b>2.299.683.076.668</b> | <b>24.980.986.117</b> | <b>3.050.716.722.030</b> |

### 3 c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và ngày 01 tháng 01 năm 2016 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

Ban Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

#### Rủi ro về lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

|                                    | 31/03/2016                 | 01/01/2016                 |
|------------------------------------|----------------------------|----------------------------|
|                                    | VND                        | VND                        |
| Các khoản cho vay                  | -                          | 242.290.000.000            |
| Vay và nợ                          | (2.743.112.264.074)        | (2.781.400.379.298)        |
| <b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần</b> | <b>(2.743.112.264.074)</b> | <b>(2.539.110.379.298)</b> |

*Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

### 3 d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2016.

## 4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

### Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

|                                    | 31/03/2016 (VND)         |          | 01/01/2016 (VND)         |          |
|------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|----------|
|                                    | Giá gốc                  | Dự phòng | Giá gốc                  | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 63.499.807.845           | -        | 10.292.611.714           | -        |
| Phải thu khách hàng                | 27.741.911.327           | -        | 19.438.749.705           | -        |
| Các khoản cho vay                  | -                        | -        | 242.290.000.000          | -        |
| Các khoản phải thu khác            | 1.197.587.792.835        | -        | 1.503.467.993.022        | -        |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 340.270.000.000          | -        | 29.020.000.000           | -        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.629.099.512.007</b> | <b>-</b> | <b>1.804.509.354.441</b> | <b>-</b> |

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

|                         | 31/03/2016               | 01/01/2016               |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                         | VND                      | VND                      |
| Vay và nợ               | 2.743.112.264.074        | 2.781.400.379.298        |
| Phải trả người bán      | 181.260.581.761          | 224.140.977.253          |
| Các khoản phải trả khác | 5.515.247.662            | 45.175.365.479           |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.929.888.093.497</b> | <b>3.050.716.722.030</b> |

### Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn.

## 5. Các thông tin khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Hà Nội kiểm toán.

Người lập biểu



Ngô Hồng Tiến

Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm An

Đại Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Đỗ Thị Tuyết Hạnh



**PL 02 - GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI KỲ TRƯỚC**

Quý 1 Năm 2016

ĐVT: VND

| Chỉ tiêu                                                                   | Quý I                  |                        | Chênh lệch             |                |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|----------------|
|                                                                            | Năm 2016               | Năm 2015               | Giá trị                | %              |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                           | <b>249.202.560.285</b> | <b>120.806.909.825</b> | <b>128.395.650.460</b> | <b>106,28%</b> |
| <b>3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)</b>                      | <b>249.202.560.285</b> | <b>120.806.909.825</b> | <b>128.395.650.460</b> | <b>106,28%</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                                 | <b>135.899.034.382</b> | <b>74.534.321.352</b>  | <b>61.364.713.030</b>  | <b>82,33%</b>  |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)</b>                         | <b>113.303.525.903</b> | <b>46.272.588.473</b>  | <b>67.030.937.430</b>  | <b>144,86%</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                           | 5.306.043.551          | 20.102.527.595         | (14.796.484.044)       | -73,61%        |
| 7. Chi phí tài chính                                                       | 61.361.730.497         | 42.056.250.571         | 19.305.479.926         | 45,90%         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                | 60.605.156.877         | 40.956.192.211         | 19.648.964.666         | 47,98%         |
| 8. Chi phí bán hàng                                                        | 13.534.388.595         | 6.838.140.639          | 6.696.247.956          | 97,92%         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                            | 7.534.909.629          | 5.484.266.157          | 2.050.643.472          | 37,39%         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b> | <b>36.178.540.733</b>  | <b>11.996.458.701</b>  | <b>24.182.082.032</b>  | <b>201,58%</b> |
| 11. Thu nhập khác                                                          | 421.658.352            | 1.564.091.933          | (1.142.433.581)        | -73,04%        |
| 12. Chi phí khác                                                           | 4.058.780.240          | 727.093.169            | 3.331.687.071          | 458,22%        |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                              | (3.637.121.888)        | 836.998.764            | (4.474.120.652)        | -534,54%       |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>32.541.418.845</b>  | <b>12.833.457.465</b>  | <b>19.707.961.380</b>  | <b>153,57%</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                            | -                      | -                      | -                      |                |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                             | (2.534.122.124)        | 2.118.770.199          | (4.652.892.323)        | -219,60%       |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả                                      | (2.534.122.124)        | 2.118.770.199          | (4.652.892.323)        | -219,60%       |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải thu                                      | -                      | -                      | -                      |                |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>35.075.540.969</b>  | <b>10.714.687.266</b>  | <b>24.360.853.703</b>  | <b>227,36%</b> |

**Giải trình nguyên nhân biến động trong trường hợp kết quả kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo biến động từ 10% trở lên.**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 106,28% so với kỳ trước do quý 1/2016 khách du lịch đến Bà Nà tăng mạnh dẫn đến doanh thu các dịch vụ tại khu du lịch cũng tăng lên đáng kể. Giá vốn các dịch vụ Nhà hàng, khách sạn, khác tăng tương ứng.
- Doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ giảm do thu hồi các khoản cho vay cá nhân.
- Chi phí tài chính tăng do lãi vay từ nhu cầu huy động vốn bằng phát hành trái phiếu và các khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh bổ sung vốn lưu động, hợp tác đầu tư trong năm 2015.
- Chi phí bán hàng tăng do đẩy mạnh công tác truyền thông quảng cáo, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng tương ứng
- Chi phí khác tăng do trong quý 1/2016 Công ty nộp khoản phạt chậm nộp tiền sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2015.